

QUYẾT ĐỊNH

Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 182/TTr-STC ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Báo cáo thẩm định số 323/BC-STP ngày 29 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân công, phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị được phân công, phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện bình ổn giá

1. Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện bình ổn giá theo chủ trương của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với các mặt hàng cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật.

b) Sở Công thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

c) Sở Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành.

d) Sở quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 20 của Luật Giá.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều Sở thì tùy theo tình hình cụ thể Ủy ban nhân dân thành phố phân công cho một trong các Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ chủ trì.

2. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố nội dung báo cáo kết quả về Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định.

3. Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo các tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Giá số 16/2023/QH15 và khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Ban hành quy định về Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp chưa có quy định thì các Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được giao.

2. Về định giá đối với hàng hoá, dịch vụ

a) Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện thẩm định phương án giá và trình văn bản định giá đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thực hiện việc thẩm định phương án giá đối với hàng hoá, dịch vụ là sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước cấp xã và thuộc thẩm quyền đặt hàng của Ủy ban nhân dân cấp xã, xin ý kiến tham gia của các Sở quản lý ngành, lĩnh vực tại khoản 1 Điều này và trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành văn bản định giá.

c) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện việc thẩm định phương án giá chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP .

3. Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc thẩm định phương án giá, trình văn bản định giá và là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hoá, dịch vụ được giao nhiệm vụ tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý kê khai giá

1. Phân công cơ quan tiếp nhận kê khai giá và cơ quan có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định định này.

2. Cơ quan được phân công nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Thực hiện tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại Điều 28 Luật Giá và Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; thực hiện các quyền và trách nhiệm của

cơ quan tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP;

b) Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật Giá: Sở quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố lấy ý kiến Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố gửi Bộ Tài chính.

3. Trách nhiệm rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tại địa phương như sau:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan rà soát tổng thể trên cơ sở đề xuất về Danh sách kê khai giá hoặc đề xuất điều chỉnh Danh sách kê khai giá của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Danh sách kê khai giá tổng hợp trước ngày 15 tháng 02 hằng năm hoặc ban hành Điều chỉnh danh sách kê khai giá trên địa bàn thành phố khi có phát sinh yêu cầu.

b) Cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận hồ sơ kê khai giá theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ danh mục hàng hóa, dịch vụ được phân công tiếp nhận và theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường, công tác quản lý nhà nước về giá theo ngành, lĩnh vực, rà soát lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách kê khai giá đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn thành phố mà không có tên trong Danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 6. Trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá

Việc kiểm tra yếu tố hình thành giá được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Giá. Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực thuộc thành phố có trách nhiệm thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi chuyên ngành quản lý theo thẩm quyền hoặc thực hiện theo nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình ổn giá, định giá, kê khai giá được Ủy ban nhân dân thành phố phân công tại các Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Phân cấp cho Sở Tài chính thực hiện tổng hợp và xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ trên địa bàn thành phố, trực tiếp báo cáo Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 2 Điều 16 Thông tư 29/2024/TT-

BTC trên cơ sở tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Phân công các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính để tổng hợp chung; chi tiết phân công thực hiện theo phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu phối hợp với các cơ quan nêu tại Khoản 2 Điều này để thực hiện báo cáo giá cả thị trường theo danh mục, nội dung báo cáo và lĩnh vực khi có yêu cầu của các cơ quan đó.

4. Thống kê thành phố Hải Phòng phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của thành phố, phân tích diễn biến CPI của thành phố trong kỳ báo cáo (nếu có), phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có).

5. Nội dung báo cáo, tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn của báo cáo giá thị trường định kỳ gửi Sở Tài chính tổng hợp:

a) Nội dung báo cáo của các Sở, ngành, đơn vị thực hiện theo Phụ lục IV mẫu báo cáo giá thị trường ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư 29/2024/TT-BTC;

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư 29/2024/TT-BTC;

d) Thời hạn gửi báo cáo: Các cơ quan được giao nhiệm vụ báo cáo tại khoản 3 Điều này định kỳ xây dựng và gửi báo cáo giá thị trường về Sở Tài chính trước ngày 25 hằng tháng đối với báo cáo tháng và trước ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

6. Đối với công tác báo cáo giá thị trường đột xuất, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường đột xuất của địa phương để gửi báo cáo đến Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 1, khoản 3 Điều 16 Thông tư 29/2024/TT-BTC; tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng báo cáo giá thị trường trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu.

Điều 8. Trách nhiệm xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư, xây dựng và thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý Cơ sở dữ liệu về giá

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan cấp thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; triển khai tổ chức các hoạt động quản lý, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Các sở, ngành, cơ quan cấp thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm phối hợp xây dựng dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Điều 10. Trách nhiệm cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương gồm:

a) Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành theo quy định của pháp luật;

c) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân thành phố do Sở Tài chính chủ trì tham mưu;

d) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; giá hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai thuộc thẩm quyền Sở Tài chính tiếp nhận kê khai giá;

đ) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Sở Tài chính quyết định thành lập hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập.

e) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố do Sở Tài chính chủ trì tham mưu hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

2. Các sở, ngành, cơ quan cấp thành phố chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương, gồm:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân thành phố do sở, ngành, cơ quan chủ trì tham mưu;

b) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; giá hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai thuộc thẩm quyền sở, ngành, cơ quan tiếp nhận kê khai giá;

c) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do sở, ngành, cơ quan quyết định thành lập hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập.

d) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố do sở, ngành, cơ quan chủ trì tham mưu hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá của địa phương gồm:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân thành phố do Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chủ trì tham mưu;

b) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá do Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu quyết định thành lập;

c) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố do Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chủ trì tham mưu ban hành hoặc quyết định ban hành theo thẩm quyền.

Điều 11. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Sở Tài chính: Kiểm tra các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc thành phố về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được Ủy ban nhân dân thành phố phân công tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các Sở, ngành, cơ quan cấp thành phố: Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá của sở, ngành, cơ quan mình được quy định tại các Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Quy định này và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quản lý nhà nước về giá của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu được quy định tại các Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Quy định này và theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thành viên đoàn kiểm tra (bao gồm trưởng đoàn kiểm tra) do Sở Tài chính, các Sở quản lý ngành, lĩnh vực thuộc thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu được giao nhiệm vụ kiểm tra quyết định.

5. Cơ quan được giao nhiệm vụ tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng

12 hằng năm để tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân thành phố để phê duyệt theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2025.
2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy định phân công nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

b) Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 sửa đổi một số điều của Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quy định phân công nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

c) Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện quyết định này, nếu có vướng mắc hoặc nội dung đặc thù cần hướng dẫn, các đơn vị báo cáo về Sở Tài chính để hướng dẫn giải quyết và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố các nội dung vượt thẩm quyền.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 13;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục KTVB & QL XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Cổng TTĐT, Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng.
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, TC, N.Đ.Khoa.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC I:

Phân công cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá hàng hoá, dịch vụ và tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ

(Kèm theo Quyết định số...../2025/QĐ-UBND ngàytháng.....năm 2025)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tham mưu UBND tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá và trình văn bản định giá
I	Định khung giá		
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
2	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II	Định giá tối đa		
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga(bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Sở Xây dựng(đối với cảng, bến thủy nội địa); - Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với cảng cá)	- Sở Xây dựng(đối với cảng, bến thủy nội địa); - Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với cảng cá)
4	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp
6	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	Định giá cụ thể		
A	Định giá cụ thể theo khung giá, giá tối đa của Bộ		

1	Nước sạch	- Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với nước sạch nông thôn) - Sở Xây dựng (đối với nước sạch đô thị)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với nước sạch nông thôn) Sở Xây dựng (đối với nước sạch đô thị)
2	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế	Sở Y tế
3	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế	Sở Y tế
B Định giá cụ thể			
1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương		
2.1	Trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước cấp thành phố		Sở quản lý ngành, lĩnh vực cấp thành phố
2.2	Trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước cấp xã, phường, đặc khu		Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu
3	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với khu công nghiệp,	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

	cum công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)		
7	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
8	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
9	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công thương	Sở Công thương
10	Dịch vụ vận chuyển hành khách trên đường sắt địa phương	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
IV	Theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ		
1	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở quản lý ngành, lĩnh vực	Sở quản lý ngành, lĩnh vực

PHỤ LỤC II:

Phân công cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận kê khai giá
(Kèm theo Quyết định số...../2025/QĐ-UBND ngàytháng.....năm 2025)

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Cơ quan tham mưu đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của hàng hóa,dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm		Sở CôngThương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng(LPG)		Sở CôngThương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
4	Thóc tẻ,gạo tẻ		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi,thức ăn thủy sản		Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật		Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của mình.
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng		Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư		Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)		Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng		Sở Xây dựng

5	Than		Sở CôngThương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính		Sở CôngThương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng(LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)		Sở CôngThương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản		Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Muối ăn		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá		Sở Xây dựng
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm		Sở Xây dựng
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		Sở Xây dựng
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi		Sở Y tế
15	Thiết bị y tế		Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		Sở Y tế
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		Sở Y tế
IV	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại thành phố Hải Phòng		
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng

3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hành khách Tham quan du lịch	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương	Sở Công Thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHỤ LỤC III:

Phân công cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ

(Kèm theo Quyết định số...../2025/QĐ-UBND ngàytháng.....năm 2025)

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đặc điểm kinh tế,kỹ thuật,quy cách	Đơn vị tính	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
I	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM			
1	Thóc tẻ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Gạo tẻ		đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Thịt lợn nạc thăn(Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg /1con hoặc phổ biến	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Cá quả(cá lóc)	Loại 2con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đặc điểm kinh tế,kỹ thuật,quy cách	Đơn vị tính	Cơ quan tổng hợp,phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
11	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
12	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Bí xanh	Quả từ1-2kg hoặc phổ biến	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Cà chua	Quả to vừa,8-10 quả/kg	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
16	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	(Theo quy định đặc điểm kinh tế-kỹt huật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)		Sở Nông nghiệp và Môi trường
II	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			
18	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	(Theo quy định đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)		Sở Nông nghiệp và Môi trường
19	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản			Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT			
20	Xi măngPCB30	bao50 kg	đ/bao	Sở Xây dựng
21	Xi măngPCB40	bao50 kg	đ/bao	Sở Xây dựng
22	Xi măngPCB50	bao50 kg	đ/bao	Sở Xây dựng
23	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	Sở Xây dựng
24	Thép cuộn	D8 CB240	đ/kg	Sở Xây dựng
25	Thép thanh vằn	D10 CB300	đ/kg	Sở Xây dựng
26	Phôi thép vuông	100x10,dài 12m	đ/kg	Sở Xây dựng
27	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	Sở Xây dựng
28	Phôi thép dẹt	50x5,dài 6m	đ/kg	Sở Xây dựng
29	Thép góc	L50	đ/kg	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đặc điểm kinh tế,kỹ thuật,quy cách	Đơn vị tính	Cơ quantổng hợp,phân tích, dự báo giá thị trườngvà báo cáogiá thị trường định kỳ
30	Thép góc	L60	đ/kg	Sở Xây dựng
31	Thép góc	L63-65	đ/kg	Sở Xây dựng
32	Thép góc	L70-75	đ/kg	Sở Xây dựng
33	Thép góc	L80-100	đ/kg	Sở Xây dựng
34	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Sở Xây dựng
35	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Sở Xây dựng
36	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Sở Xây dựng
37	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ,cỡ rộng10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Sở Xây dựng
38	Khí dầu mỏ hóa lỏng(LPG)	(Theo quy định đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)		Sở CôngThương
IV	DỊCH VỤ Y TẾ			
39	Dịch vụ khám bệnh ,chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh,chữa bệnh của Nhà nước	(Theo quy định đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)		Sở Y tế
40	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân			Sở Y tế
V	GIAO THÔNG			
41	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa,dịch vụ	Đặc điểm kinh tế,kỹ thuật,quy cách	Đơn vị tính	Cơ quan tổng hợp,phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
42	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Sở Xây dựng
43	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)		Sở Xây dựng
44	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi			Sở Xây dựng
VI	DỊCH VỤ GIÁO DỤC			
45	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục			Sở Giáo dục và Đào tạo
46	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục			Sở Giáo dục và Đào tạo
47	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	(Theo quy định đặc điểm kinh tế-kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá)		Sở Giáo dục và Đào tạo
48	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp			Sở Giáo dục và Đào tạo